

Bản án số: 143/2024/KDTM-ST

Ngày: 02/7/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Huynh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Tụ;
- Bà Bùi Thị Thúy Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Lê Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 29/2024/TLST-KDTM ngày 06 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9215/2024/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần C; trụ sở: 50 đường HT42, Tổ D, Khu phố D, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Hà Thanh H, sinh năm 1990; địa chỉ liên hệ: Tầng A Tòa nhà V, số D Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số 09/GUQ-GT ngày 05/01/2024)

- Bị đơn: Công ty Cổ phần K; trụ sở: Tầng A, Khu văn phòng, Tòa nhà I, số D N, Phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: Bà Diệp Ánh T, sinh năm 1986 – là đại diện theo pháp luật; địa chỉ: A Đ, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Phiên tòa có mặt ông H, vắng mặt bà T (có yêu cầu).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2024, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Nguyên đơn Công ty Cổ phần C, Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn là ông Hà Thanh H trình bày:

Ngày 30/3/2022, Nguyên đơn ký Hợp đồng mua bán số 2022_03_23/HĐMB/BK-GT và Phụ lục đính kèm (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với Bị đơn Công ty Cổ phần K. Theo đó, Nguyên đơn chịu trách nhiệm cung cấp hạng mục vật tư hệ thống ống gió cho Công trình “Masterise GrandPark-B6” và nhận thanh toán từ Bị đơn. Tổng giá trị hợp đồng là 3.959.263.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng), giá trị này có thể điều chỉnh phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa phát sinh trong thực tế hoặc khi Bị đơn có yêu cầu thay đổi công việc, hàng hóa mà không do lỗi của Nguyên đơn. Hóa đơn giá trị gia tăng sẽ được gửi về địa chỉ email: accountant@baokim.tech Căn cứ Điều IV của Hợp đồng: Phương thức thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

“Đợt 1: Bên A (Bị đơn) tạm ứng 15% tổng giá trị Hợp đồng quy định tại Điều I của Hợp đồng trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng và nhận được đề nghị tạm ứng từ Bên B (Nguyên đơn). Bên cạnh đó, mẫu trình duyệt của Bên B (Nguyên đơn) phải được Chủ đầu tư thống nhất phê duyệt.

Thanh toán cho từng đợt giao hàng:

+ Đợt 2: Ngày 15/7/2022, Bên A (Bị đơn) thanh toán cho Bên B (Nguyên đơn) 85% giá trị hàng hóa thực giao của đơn hàng thứ 01.

+ Đợt 3: Ngày 15/8/2022, Bên A (Bị đơn) thanh toán cho Bên B (Nguyên đơn) 85% giá trị hàng hóa thực giao của đơn hàng thứ 02.

+ Đợt 4: Ngày 15/9/2022, Bên A (Bị đơn) thanh toán cho Bên B (Nguyên đơn) 85% giá trị hàng hóa thực giao của đơn hàng thứ 03.

+ Đợt 5: Ngày 30/10/2022, Bên A (Bị đơn) thanh toán cho Bên B (Nguyên đơn) thư bảo lãnh thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang do ngân hàng có uy tín, thành lập hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Bảo lãnh thanh toán có giá trị tương ứng 85% giá trị hàng hóa thực giao của 03 đơn hàng thứ 04, thứ 05, thứ 06 và có hiệu lực 60 ngày kể từ ngày giao hàng dự kiến. Bảo lãnh thanh toán phải được Bên B chấp nhận trước khi phát hành”.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ, bàn giao đầy đủ hàng hóa, đúng tiến độ theo yêu cầu của Bị đơn và xuất các Hóa đơn giá trị gia tăng, quyết toán với tổng giá trị 4.519.217.220 đồng. Tuy nhiên, phía Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán do chậm trả tiền hàng.

Ngày 30/11/2023, Nguyên đơn và Bị đơn tiến hành lập, ký xác nhận Biên bản đối chiếu công nợ lần 5. Sau khi trừ các khoản đã thanh toán và khấu trừ tạm ứng (15%), Bị đơn xác nhận công nợ phát sinh theo Hợp đồng chưa thanh toán cho Nguyên đơn là 2.142.857.554 đồng, cụ thể như sau:

STT	Diễn giải	Ngày phát sinh hóa đơn	Số tiền (VNĐ)	Khấu trừ tạm ứng (15%)	Số tiền cần thanh toán	Đã thanh toán		Còn nợ
						Số tiền (VNĐ)	Ngày thanh toán	
1	Hóa đơn số 05	27/7/2022	205.144.573	30.771.686	174.372.887	174.372.887	30/7/2022	
2	Hóa đơn số 06	27/7/2022	791.884.138	118.782.621	673.101.517	473.101.517	22/8/2022	
3	Hóa đơn số 12	16/9/2022	741.031.919	111.154.788	629.877.131	160.000.000	28/10/2022	
4	Hóa đơn số 13	17/9/2022	859.011.405	128.851.711	730.159.694	100.000.000	05/11/2022	
5	Hóa đơn số 19	01/12/2022	1.120.944.525	168.141.679	952.802.846	50.000.000	28/11/2022	
6	Giá trị quyết toán đợt 6 (Giá trị trước VAT, chưa xuất hóa đơn)		801.200.660	36.186.966	765.013.694	250.000.000	30/11/2022	
7						574.995.812	19/01/2023	
Tổng			4.519.217.220	593.889.450	3.925.327.770	1.782.470.216		2.142.857.554

Đến nay, Bị đơn vẫn chưa thanh toán cho Nguyên đơn thêm bất kỳ khoản tiền nào đối với công nợ nêu trên mặc dù Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu. Do đó, Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Bị đơn thanh toán ngay một lần sau khi Tòa án ban hành bản án/quyết định có hiệu lực pháp luật, các khoản tiền sau:

- Nợ gốc theo hợp đồng là: 2.142.857.554 đồng.
- Nợ lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2023 (tại Công văn số 1005/VB/BK_GT ngày 10/5/2023, Bị đơn đã xác nhận tính đến ngày 31/3/2023 còn nợ Nguyên đơn số tiền gốc 2.142.857.554 đồng nhưng chưa thanh toán) tạm tính đến ngày 01/7/2024 (15 tháng) theo mức lãi suất 9%/năm tương đương 0.75%/tháng, số tiền là: $2.142.857.554 \text{ đồng} \times 0,75\% \times 15 \text{ tháng} = 241.071.474 \text{ đồng}$.
- Tiền phạt vi phạm theo thỏa thuận tại hợp đồng với mức 0.5%/tuần và không vượt quá 8% giá trị vi phạm số tiền là $2.142.857.554 \text{ đồng} \times 8\% = 171.428.604 \text{ đồng}$.
- Tổng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán là: $2.142.857.554 \text{ đồng} + 241.071.474 \text{ đồng} + 171.428.604 \text{ đồng} = 2.555.357.632 \text{ đồng}$.

Liên quan đến thỏa thuận tại Điều IV và Điều V của Hợp đồng về việc phía Bị đơn có nghĩa vụ cung cấp thư bảo lãnh thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang do Ngân hàng phát hành cho Nguyên đơn để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Bị đơn. Thực tế, Bị đơn không cung cấp bất kỳ thư bảo lãnh nào cho Nguyên đơn nhưng do hai bên có mối quan hệ làm ăn lâu dài và để kịp tiến độ công việc của Bị đơn thì Nguyên đơn vẫn giao hàng cho Bị đơn theo đúng Hợp đồng. Do đó, trong vụ án này Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền còn nợ mà không yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Tại bản khai, đơn xin vắng mặt đề ngày 26 tháng 4 năm 2024, Bị đơn Công ty Cổ phần K có Người đại diện theo pháp luật là bà Diệp Ánh T trình bày:

Bị đơn xác nhận đã được Tòa án thông báo đầy đủ về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đính kèm. Bị đơn xác nhận có quan hệ Hợp đồng mua bán như Nguyên đơn đã trình bày và đến nay Bị đơn còn công nợ chưa thanh toán đối với Nguyên đơn. Tuy nhiên, cụ thể chi tiết công nợ Bị đơn chưa thể xác nhận, Bị đơn cần có thêm thời gian để kiểm tra và sẽ cung cấp ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của Nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục tố tụng; những người tham gia tố tụng đã được Tòa án tổng đạt các thông báo và triệu tập thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của Bị đơn đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn buộc Bị đơn thanh toán công nợ gốc còn thiếu và lãi suất chậm thanh toán, tiền phạt do vi phạm hợp đồng theo yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:*

[2] Nguyên đơn và Bị đơn ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa. Quá trình thực hiện hợp đồng, Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả tiền nợ còn thiếu theo Hóa đơn GTGT và Biên bản

xác nhận công nợ mà các bên đã ký xác nhận là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều vì mục đích lợi nhuận, Bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh hiện chưa có thông tin giải thể/phá sản, tại Hợp đồng Nguyên đơn và Bị đơn không có thỏa thuận riêng về việc lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] *Về việc xét xử vắng mặt đương sự:*

[4] Xét quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thực hiện việc thông báo, văn bản tố tụng của Tòa án, triệu tập Bị đơn và người đại diện theo pháp luật của Bị đơn tham gia tố tụng, tham gia phiên tòa để giải quyết vụ án theo yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn nhưng Bị đơn có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp hòa giải và phiên tòa. Bị đơn đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; yêu cầu cung cấp nội dung phản tố (nếu có), tuy nhiên đến nay Bị đơn vẫn chưa có yêu cầu phản tố nào để giải quyết trong cùng vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt Bị đơn theo quy định tại khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] *Về yêu cầu khởi kiện đòi Bị đơn thanh toán nợ gốc:*

[6] Xét, Hợp đồng mua bán số 2022_03_23/HĐMB/BK-GT ngày 30/3/2022 được Nguyên đơn và Bị đơn tự nguyện ký kết, không vi phạm điều cấm của luật nên có giá trị pháp lý và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận trong hợp đồng.

[7] Nguyên đơn Công ty Cổ phần C ký với Bị đơn - Công ty Cổ phần K Hợp đồng mua bán số 2022_03_23/HĐMB/BK-GT ngày 30/3/2022, theo đó Nguyên đơn nhận cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của Bị đơn và Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo Hóa đơn, giá trị quyết toán do Nguyên đơn xuất. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Bị đơn không có bất kỳ văn bản nào thông báo về lỗi hàng hóa do đó có cơ sở để xác định Nguyên đơn đã cung cấp đúng và đủ hàng hóa; quy cách, tiêu chuẩn, xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của Bị đơn.

[8] Xét, các hóa đơn GTGT (Hóa đơn số 0000019 ngày 01/12/2022 số tiền là 1.120.944.525 đồng; hóa đơn số 0000013 ngày 17/9/2022 số tiền là 859.011.405 đồng; hóa đơn số 0000012 ngày 16/9/2022 số tiền là 741.031.919 đồng; hóa đơn số 0000006 ngày 27/7/2022 số tiền là 791.884.138 đồng; hóa đơn số 0000005 ngày 27/7/2022 số tiền là 205.144.573 đồng) do Nguyên đơn giao nộp; Biên bản đối chiếu công nợ lần 5 ngày 30/11/2023 có xác nhận bằng chữ ký, đóng dấu pháp

nhân của Nguyên đơn và Bị đơn thể hiện tính đến ngày 30/11/2023 Bị đơn còn nợ Nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc là 2.142.857.554 đồng. Đến nay, Bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ gốc là có cơ sở chấp nhận.

[9] *Về yêu cầu khởi kiện đòi Bị đơn thanh toán nợ lãi chậm trả:*

[10] Xét, Nguyên đơn đã thực hiện cung cấp hàng hóa đúng thỏa thuận tại Hợp đồng nhưng Bị đơn chỉ mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 31/3/2023, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền nợ gốc là 2.142.857.554 đồng và đến nay chưa thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính từ ngày 01/4/2023 đến ngày 01/7/2024 theo mức lãi suất 0.75%/tháng (tương đương 9%/năm) với số tiền lãi chậm trả là 241.071.474 đồng.

[11] Tại Hợp đồng mua bán số 2022_03_23/HĐMB/BK-GT ngày 30/3/2022 và Phụ lục đính kèm, Nguyên đơn và Bị đơn không thỏa thuận về mức lãi suất áp dụng trong trường hợp chậm trả nợ gốc.

[12] Theo Điều 306 Luật Thương mại “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

[13] Theo Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm “*Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 thì khi xác định mức lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại (Ngân hàng Thương mại Cổ phần N, Ngân hàng Thương mại Cổ phần N, Ngân hàng N1...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán để quyết định mức lãi suất chậm trả...*”.

[14] Tại thời điểm xét xử, lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N là 15%/năm, Ngân hàng Thương mại Cổ phần N là 18,75%/năm, Ngân hàng N1 là 11,4%/năm. Như vậy, mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng nêu trên là 15,05%/năm. Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền lãi với lãi suất là 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình, có lợi cho Bị

đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của Nguyên đơn với số tiền lãi chậm trả là 241.071.474 đồng.

[15] *Về yêu cầu đòi Bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng:*

[16] Tại mục VI.3 Điều VI của hợp đồng có thỏa thuận “*Thanh toán trễ Bên A (Bị đơn) sẽ phải chịu nộp phạt cho Bên B (Nguyên đơn) một khoản tiền tương đương 0.5% giá trị chậm thanh toán cho mỗi tuần chậm trễ nhưng không quá 8% giá trị tiền chậm thanh toán*”. Xét, Bị đơn chậm thanh toán số tiền nợ gốc 2.142.857.554 đồng, đến nay tiền phạt theo mức 0.5%/tuần đã vượt quá 8% tiền chậm thanh toán, nên Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền phạt vi phạm số tiền 2.142.857.554 đồng x 8% = 171.428.604 đồng là có cơ sở chấp nhận theo thỏa thuận tại Hợp đồng và theo quy định tại Điều 300, Điều 301 Luật Thương mại.

[17] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phù hợp với những phân tích nêu trên nên được chấp nhận.

[18] *Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:*

[19] Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 83.107.153 đồng (Tám mươi ba triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, một trăm năm mươi ba đồng).

[20] Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí theo quy định pháp luật.

[21] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 50, 51, 55, 300, 301, 306 và Điều 319 Luật Thương mại; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty Cổ phần C:

Buộc Công ty Cổ phần K phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần C tổng số tiền tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 2.555.357.632 đồng, bao gồm:

- Nợ gốc là: 2.142.857.554 đồng;

- Lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2023 tạm tính đến ngày 01/7/2024 là 241.071.474 đồng;

- Tiền phạt vi phạm là 171.428.604 đồng;

- Tổng cộng là: 2.555.357.632 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 83.107.153 đồng (Tám mươi ba triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, một trăm năm mươi ba đồng).

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.714.290 đồng (Bốn mươi một triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, hai trăm chín mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0045347 ngày 06/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp ..

3. Về quyền kháng cáo:

Công ty Cổ phần C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty Cổ phần K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

- VKSND Q 1;
- Chi cục THADS Q1;
- Dương sự;
- Lưu (HS, VP).

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Huỳnh